TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 5 - 2020
Về tranh chấp ly hôn,
nuôi con, chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bé

Ông Sơn Sô Phonl

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Hoàng Danh - kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 317/2018/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 7 năm 2018, về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Cẩm T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T;

Tạm trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Văn Tr, sinh năm 1963 (có mặt)

- Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1963 (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Trần Thị P, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T;

- Bà Trần Hai Tr1, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T

- Anh Trần Văn T1, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2018 và đơn bổ sung ngày 28/10/2019 các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, chị Huỳnh Cẩm T trình bày:

Vào năm 2011, chị và anh Trương Văn Đ xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới thì chị và anh Đ sống chung nhà của cha mẹ chồng, trong quá trình sống chung sinh được hai con chung: Trương Bảo N, sinh ngày 18/01/2011; Trương Như N1, sinh ngày 19/12/2013, hiện hai con chung đang sống với chị.

Tài sản chung gồm có:

- Vợ chồng có mua 01 công ruộng đất ruộng, nhưng chưa tách thửa sang tên, vẫn do cha mẹ chồng là ông Tr, bà Đ1 đứng tên, giá là 70.000.000 đồng;

- 01 con bò trị giá 27.000.000 đồng;

- 03 con heo nái trị giá 15.000.000 đồng;

- Tiền xây dựng chuồng heo và chuồng bò trị giá 30.000.000 đồng;

- Cho cha mẹ chồng mượn 03 chỉ vàng và 40.000.000 đồng để cất nhà.

- Ngày 15/4/2014, vợ chồng có tham gia 01 dây hụi do bà Nguyễn Thị B làm đầu thảo, loại hụi 2.000.000 đồng, 17 phần, 03 tháng khui một lần, vợ chồng đóng 13 lần hụi sống là 26.000.000 đồng, đến lần khui thứ 14 thì mẹ chồng hốt để cất nhà và mẹ chồng đóng hụi chết.

- Ngày 20/4/2014, vợ chồng có tham gia dây hụi do bà Trần Thị P làm đầu thảo, loại hụi 2.000.000 đồng, 14 phần, 03 tháng khui một lần, vợ chồng đóng 7 lần hụi sống là 14.000.000 đồng, đến lần khui thứ 8 thì mẹ chồng hốt để cất nhà và đang đóng hụi chết (bl 147 bà Phương khai đóng sống 7 lần là: 11.220.000 đ)

- Ngày 20/6/2015, vợ chồng có tham gia dây hụi do bà Trần Hai Tr1 là đầu thảo, loại hụi 2.000.000 đồng, 18 phần, 03 tháng khui một lần, đóng 8 lần hụi sống là 16.000.000 đồng, đến lần khui thứ 9 thì mẹ chồng hốt để cất nhà và đang đóng hụi chết.

- Ngày 20/2/2015, vợ chồng có tham gia một dây hụi do bà Trần Thị P làm đầu thảo , loại hụi 3.000.000 đồng, 18 phần, khui theo vụ lúa, đóng 6 lần hụi sống là 18.000.000 đồng, còn lại 1 lần nữa là mãn, hiện do mẹ chồng đóng hụi sống.

Tổng cộng số tiền hụi vợ chồng chị T đóng được 74.000.000 đồng hụi sống.

Nợ chung: Không có.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Lúc đầu sống hạnh phúc, làm ăn thuận lợi, chồng làm ruộng, chăn nuôi, chị đi làm công ty giày da Mỹ Phong. Nhưng sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn, chồng hay đi chơi khuya, không quan tâm đến vợ con một thời gian dài. Cho đến năm 2013, khi chị sinh con thứ hai thì thời gian này cần sự quan tâm, chăm sóc của chồng nhiều hơn, nhưng anh Đ không

quan tâm bỏ mặc còn xua đuổi mẹ con chị, cha mẹ chồng còn bênh con trai xúc phạm danh dự, nhân phẩm tinh thần, thể xác của chị.

Nay, chị Huỳnh Cẩm T yêu cầu:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Trương Văn Đ.

Về con chung: Yêu cầu được nuôi hai con chung tên Trương Bảo N, Trương Như N1, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản Chung: Chị T yêu cầu được hưởng các tài sản cụ thể:

+ Chị T yêu cầu cha mẹ chồng trả cho vợ chồng chị 03 phần của 03 dây hụi loại 2.000.000 đồng là 56.000.000 đồng, chị yêu cầu hưởng 28.000.000 đồng.

+ 20.000.000 đồng trong số tiền 40.000.000 đồng cho mẹ chồng mượn cất nhà.

+ 02 chỉ vàng 24kra trong tổng số 03 chỉ vàng cho cha mẹ chồng mượn.

+ 9.000.000 đồng đối với phần hụi 3.000.000 đồng do bà Trần Hai Tr1 làm đầu thảo, dây hụi 20/2/2015.

+ 35.000.000 đồng của 01 công ruộng giá 70.000.000 đồng.

+ 15.000.000 đồng trong tổng số tiền vợ chồng xây dựng chuồng bò, chuồng heo bằng 30.000.000 đồng.

+ 7.500.000 đồng trong tổng giá trị 03 con heo nái là 15.000.000 đồng.

Nợ chung: không có.

Bị đơn anh Trương Văn Đ trình bày: Thống nhất về thời gian kết hôn, về con chung như lời trình bày của chị T:

Về hôn nhân: Anh Đ đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh Đ yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: 03 con heo nái và 80 con heo con, do giá bán heo thời điển này chỉ có 19.500đ/kg, nên bán được 136.500.000 đồng, chi phí trả tiền thức ăn 182.000.000 đồng, sau khi thanh toán còn nợ tiền thức ăn 78.000.000 đồng. Hốt 01 chân hụi ngày 20/6/2015 được 31.000.000 đồng trả tiền thức ăn còn nợ 47.000.000 đồng.

Vợ chồng anh chỉ tham gia 02 dây hụi: Dây hụi 2.000.000 đồng, 18 phần, 03 tháng khui 01 lần, mở ngày 20/6/2015, do bà Trần Thị P làm đầu thảo, hốt lần khui thứ 11, số tiền 31.000.000 đồng, trả tiền mua thức ăn (đang nợ 78.000.000 đồng) còn 47.000.000 đồng. Hụi này, vợ chồng có đóng 08 lần hụi sống.

Đối với dây hụi 3.000.000 đồng, khui theo vụ lúa do bà Trần Hai Tr1 làm đầu thảo, dây hụi đang khui, vợ chồng đóng hụi sống từ lần khui thứ 3 đến thứ 6, từ lần khui thứ 7 thì vợ bỏ đi, mẹ anh đóng hụi sống cho đến nay, anh yêu cầu thụ hưởng để trả tiền thiếu mua thức ăn.

Đối với số tiền 70.000.000 đồng mua đất, số tiền xây chuồng bò, chồng heo và số tiền 40.000.000 đồng chị T khai cho bà Đ1 mượn cất nhà là không có. Anh Đ khai vợ chồng anh không có mua đất và chưa có giao tiền cho vợ chồng bà Đ1.

Đối với các dây hụi ngày 15/4/2014 và 20/4/2014 vợ chồng không có tham gia chơi với bà B, mà do mẹ anh là bà Đ1 tham gia.

Nợ chung: Nợ tiền mua thức ăn ông Trần Văn T1 47.000.000 đồng nhưng anh Đ không yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả cùng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngày 15/11/2019 bà Phạm Thị Đ1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

+ Về tài sản là con bò, chị T khai là của vợ chồng chị T là không đúng, con bò của vợ chồng bà mua của bà Thạch Thị X giá 27.000.000 đồng.

+ Về phần tiền 40.000.000 đồng mà Huỳnh Cẩm T nhắc trong tờ tường trình là phụ giúp bà xây dựng nhà, nhưng thực tế chỉ là lời hứa, vợ chồng T, Đ chưa đưa tiền cho vợ chồng bà.

+ Về phần 01 công ruộng trị giá 70.000.000 đồng, đây là phần đất mà vợ chồng bà cho con gái tên Trương Thị Tr3, nhưng do nhà con bà ở xa không canh tác được, vợ chồng Đ, T nói mua, nhưng chưa trả tiền và chưa làm thủ tục gì nên phần đất vẫn là của bà, phần tiền 70.000.000 đồng đưa cho Tr3 là tiền của vợ chồng bà.

+ Về phần tiền 30.000.000 đồng xây dựng chuồng heo mà T yêu cầu Đ chia tài sản chung là không đúng, đây là tiền của vợ chồng bà thuê thợ và mua vật tư xây dựng trước đây, chỉ cho T, Đ mượn nuôi heo.

Bà Đ1 thừa nhận có mượn của vợ chồng T, Đ 02 chỉ vàng 24k, không có mượn 03 chỉ như T yêu cầu.

Về các dây hụi:

+ Dây hụi ngày 15/4/2014, loại hụi 2.000.000 đồng, 17 phần, 03 tháng khui 01 lần, do bà B làm đầu thảo, hụi này do bà trực tiếp tham gia không phải của T, Đ.

+ Dây hụi ngày 20/4/2014 loại hụi 2.000.000 đồng, 14 phần, 03 tháng khui 01 lần, do bà P làm đầu thảo, hụi này, bà tham gia không phải của T, Đ.

+ Dây hụi ngày 20/2/2015 loại hụi 3.000.000 đồng do bà Hai Tr1 làm đầu thảo, bà đóng lần 1 và 2, từ lần 3 đến lần thứ 6 thì T, Đ đóng, từ lần thứ bảy thì T về nhà cha mẹ ruột, nên bà đóng cho đến nay.

+ Hụi ngày 20/6/2015, loại hụi 2.000.000 đồng. 03 tháng khui 01 lần, hụi này Đ hốt được 31.000.000 đồng và hiện bà đóng hụi chết (đóng 8 lần là 16 triệu) (thực đóng 11.465.000 đ)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trương Văn Tr thống nhất như lời trình bày của bà Đ1.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/9/2018, ông Trần Văn T1 trình bày: ông là đại lý mua bán thức ăn chăn nuôi, Anh Đ và T có mua thức ăn nhưng chủ yếu là Đ trực tiếp mua thức ăn) hiện vợ chồng anh Đ còn nợ tiền thức ăn là 47.000.000 đồng, nhưng ông không yêu cầu giải quyết số nợ này trong vụ án xin ly hôn giữa anh Đ và T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2018, bà Trần Hai Tr1 trình bày: bà có quan hệ bà con cô cậu với bà Phạm Thị Đ1, bà có làm đầu thảo dây hụi 3.000.000 đồng mở ngảy 20/2/2015, dây hụi ghi tên Đ, người trực tiếp tham gia chơi hụi, khui hụi là bà Đ1, còn hụi này của T hay bà Đ1 bà không rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2018, bà Trần Thị B trình bày: Bà không có quan hệ bà con gì với Đ và T, bà có làm đầu thảo dây hụi mở ngày 15/4/2014, trong danh sách ghi hụi tên ông 4 Tr, người giao dịch dây hụi này là vợ chồng ông Tr, bà Đ1, hụi mãn tháng 2/2018.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2018, bà Thạch Thị X trình bày: Bà không có quan hệ bà con với Đ và T, bà trực tiếp bán bò cho ông Tr giá 27.000.000 đồng, ông Tr trả tiền cho con tôi tên Trương Văn L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2018, ông Phạm Văn B trình bày: ông được vợ chồng ông Tr thuê xây dựng chuồng heo khoảng năm 2000 và trả tiền công cho ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2018, ông Trương Văn Th trình bày: ông có nhận xây dựng chuồng heo cho ông Tr và nhận tiền công do ông Tr trả, thời gian xây chuồng heo không nhớ rõ.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành và thực hiện đúng Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Huỳnh Cẩm T và anh Trương Văn Đ được ly hôn;

+ Về con chung: Giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh Đ không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng do chị T không yêu cầu;

+ Về tài sản chung:

- Chia cho chị T ½ giá trị 01 công đất mua của bà Đ1, ông Tr là 35.000.000 đồng.

- Chia cho chị T ½ giá trị 01 con bò là 13.500.000 đồng;

- Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh Đ về giá trị 03 con heo nái là 9.000.000 đồng, anh Đ hoàn lại chi chị T 4.500.000 đồng;

- Chị T được hưởng 1,5 chỉ vàng 24k

- Chị T được hưởng 20.000.000 đồng tiền cho bà Đ1 mượn cất nhà.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu số tiền 30.000.000 đồng tiền xây chuồng heo, chuồng bò và 02 dây hụi ngày 15/4/2014; ngày 20/4/2014.

- Về án phí: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình; nguyên và bị đơn đều cư trú tại huyện Tiểu Cần, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về hôn nhân: Chị Huỳnh Cẩm T và anh Trương Văn Đ thống nhất ly hôn, việc đồng ý ly hôn là tự nguyện nên Tòa án chấp nhận.

[3] Về con chung tên: Tại phiên Tòa, chị T và anh Đ đều có yêu cầu xin được nuôi hai con chung.

Xét thấy: Từ khi anh Đ và chị T sống ly thân nhau từ tháng 6/2017 cho đến nay, chị T đưa hai con về nhà mẹ ruột sinh sống và nuôi dưỡng hai con chung, chị vẫn làm tốt vai trò của người mẹ đối với các con như việc chăm sóc tốt cho các con về sức khỏe, chăm lo học hành không bị gián đoạn, chị có thu nhập ổn định nên có đủ điều kiện nuôi các cháu, hai cháu còn nhỏ, cần có nhau để ổn định tình chị em và giúp cho các cháu ổn định tinh thần, tình cảm nên giao cả hai cháu cho chị T nuôi là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng : Do chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Anh Đ khai có nợ Anh T1 47.000.000 đồng nhưng anh Đ không yêu cầu chị T cùng trả, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung: vào năm 2011, chị T và anh Đ kết hôn với nhau, chị T về sống chung gia đình bên chồng, hằng ngày chị làm công nhân Công ty giầy da Mỹ Phong có hưởng lương, bà Đ1, ông Tr có cho đất làm ruộng riêng và vợ chồng phụ công việc chung gia đình là chăn nuôi heo, do làm ăn chung tài sản của anh chị khó tách biệt, tuy nhiên theo đơn khởi kiện của chị T, lời khai của anh Đ, đơn yêu cầu độc lập của vợ chồng bà Đ1, ông Tr, kết quả điều tra, xác minh, trong đó có bản dịch từ băng ghi âm do chị T cung cấp và được ông Tr, bà Đ1, anh Đ thừa nhận lời nói của mình, Tòa án nhận thấy vợ chồng có các tài sản chung là các khoản nợ liên quan đến cha mẹ chồng, cụ thể như sau:

- Đối với số vàng: Chị T khai có cho cha mẹ chồng mượn 03 chỉ vàng, chị yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà Đ trả cho vợ chồng chị 03 chỉ và chị yêu cầu nhận 02 chỉ, chia cho anh Đ 01 chỉ; Anh Đ và ông Tr, bà Đ1 thừa nhận chỉ có mượn

vàng của vợ chồng T, Đ là 02 chỉ, lời khai của chị T, anh Đ, bà Đ1, ông Tr có mâu thuẫn nhau về số lượng vàng, anh Đ là con ruột ông Tr, bà Đ1 nên có lời khai phù hợp nhau là chỉ cho cha mẹ mượn 02 chỉ vàng 24k, tuy nhiên chị T có cung cấp 01 băng ghi âm và tại bản dịch ra tại trang 24, bút lục số 113, ông Tr có nói như sau: "….. mượn mày có ba chỉ vàng hà Loan, có gì đâu' nên có cơ sở khẳng định vợ chồng chị T cho cha mẹ chồng mượn 03 chỉ là có căn cứ, nên chị T và anh Đ mỗi người được chia 1,5 chỉ vàng 24k, vợ chồng bà Đ1, ông Tr có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 1,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 99%), còn 1,5 chỉ vàng còn lại do anh Đ không yêu cầu vợ chồng bà Đ1 hoàn trả, nên không xem xét.

- Đối với con bò mà ông Tr mua của bà Thạch Thị X với giá 27.000.000 đồng: Chị T khai anh Đ bán 10 chỉ vàng là tài sản chung để đưa cho cha mẹ chồng mua 01 con bò, anh Đ và ông Tr, bà Đ1 phủ nhận là con bò của ông Tr, bà Đ1 bỏ tiền ra mua, không phải như chị T khai, tuy nhiên tại trang 20, ở bút lục số 111, khi trao đổi về tài sản là con bò, anh Đ có nói: " bán đâu một cây vàng, bán có chín chỉ hà, bởi em nói một cây, mai mốt tui kiếm đâu một chỉ nữa." và khi chị T nói anh Đ nói lương lẹo thì anh Đ nói tiếp và khẳng định rằng "Có chín chỉ vàng hà". Mặc khác tại bút lục số 105, trang 8 bản dịch ghi âm, ông Tr và bà Đ1 có nói: " Của nó mần, rồi nó nuôi bò nuôi đồ, con còn đi cắt cỏ mỗi ngày, con còn không kể" "ngày hai bao, hai bao, cô chín". Như vậy, nếu con bò do ông Tr ra tiền của ông mua thì không thể nào anh Đ lại nói: Con bò mua có 09 chỉ, chị T nói 10 chỉ tiền đâu anh bù. Thay vì anh phải nói: con bò của cha mẹ mua chớ có phải của vợ chồng đâu mà nói. Ông Tr, bà Đ1 than vãn với gia đình chị T khi nói về việc cắt cỏ nuôi bò, nếu là bò của ông bà thì ông bà cắt cỏ cho bà ăn là chuyện đương nhiên, nhưng do là bò của vợ chồng T, Độ nên ông bà mới than cực khổ do phải cắt cỏ dùm cho vợ chồng T, Đ, nên ông bà nói như vậy chứng tỏ con bò ông bà mua của bà X là tiền của vợ chồng T, Đ, nên con bò là tài sản chung của T và Đ, anh Đ được sở hữu con bò và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 13.500.000 đồng.

- Về phần 01 công đất giá 70.000.000 đồng: Chị T khai anh Đ có đưa cho cha mẹ chồng 70.000.000 đồng để đưa cho chị Tr2, vì cha mẹ có cho chị Tr2 01 công ruộng, nhưng chị Tr2 ở xa không canh tác được, nên vợ chồng chị T đồng ý mua lại để canh tác, nhưng hai bên không có làm giấy tờ gì, bà Đ1, anh Đ đều phủ nhận lời khai của chị T, nhưng bà thừa nhận đã đưa cho chị Tr2 70.000.000 đồng, nhưng là tiền của ông bà, vợ chồng T nói nhưng chưa đưa tiền cho ông bà số tiền trên. Tuy nhiên, tại trang 3, bút lục 103, ông Tr nói "…vợ chồng nó dành dụm, thì nó có sang một công đất nó"; tại trang 3, bút lục 108 Độ nói " … một công đất của tao với mày sang…" và điều đó còn thể hiện tại giấy viết tay tại bút lục số 127 do anh Đ viết, có chữ ký của ông Tr, bà Đ1 ký tên có nội dung vợ chồng T, Độ sang một công đất, nhưng vợ chồng ông Tr khai do bị áp lực nên mới viết tờ giấy trên là hoàn toàn không có căn cứ vì các chứng cứ viện dẫn trên và tờ giấy ngày là phù hợp khách quan, nên có cơ sở khẳng định vợ chồng T, Độ có đưa cho ông Tr, bà Đ1 70.000.000 đồng để giao cho chị Tr2, nên chị T yêu cầu được hưởng 35.000.000 đồng là phù hợp. Do phần đất chưa sang tên vẫn do ông Tr bà Đ1 quản lý sử dụng, nên tiếp tục giao cho ông Tr, bà Đ1 sử dụng, nhưng có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T 35.000.000 đồng.

- Về yêu cầu chia số tiền 03 con heo nái là 7.500.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T khai có 03 con heo nái giá 15.000.000 đồng và yêu cầu hưởng ½, nhưng anh Đ khai thời điểm chị T bỏ nhà ra đi số lượng heo rất nhiều và bán thời điểm 2017 bị lỗ, nên còn nợ ông Tuấn 47.000.000 đồng, nhưng số nợ này anh không có đơn phản tố và ông yêu cầu chị T cùng trả. 03 con heo đã được Tòa án hỏi tại phiên tòa ngày 28/10/2019 anh Đ và chị T thống nhất giá 03 con heo nái bằng 9.000.000 đồng và anh Đ thống nhất hoàn lại cho chị T ½ giá trị bằng 4.500.000 đồng.Tại phiên tòa hôm nay, tuy anh Đ không thừa nhận, nhưng vợ chồng có 03 con heo là sự thật, nên có cơ sở buộc anh Đ hoàn lại cho chi T 4.500.000 đồng giá trị 03 con heo nái là phù hợp.

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng: Chị T khai có cho cha mẹ chồng mượn 40.000.000 đồng để cất nhà, anh Đ và vợ chồng ông Tr, bà Đ1 không thừa nhận.

Tuy nhiên tại trang 3, bút lục 103, ông Tr có nói " …nói đi cất nhà thì nó có phụ tụi con vô một chân hụi là bốn chục triệu" và tại trang 8, bút lục 105, ông Tr nói "…còn cất nhà thì có phụ, nói ngay đi nó có phụ là một chân hụi là bốn chục triệu…"như vậy, nhà của vợ chồng ông Tr cất và hoàn thành trước khi chị T rời khỏi gia đình ông Tr, bà Đ1 vào tháng 6/2017, nội dung băng ghi âm có sau sự kiện chị T ra khỏi nhà ông Tr, nên lời nói của ông Tr trong băng ghi âm là có cơ sở khẳng định vợ chồng ông Tr, bà Đ1 có nhận số tiền 40.000.000 đồng của chị T để cất nhà, nên ông Tr, bà Đ1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T 20.000.000 đồng là phù hợp với các chứng cứ nêu trên.

Đối với yêu cầu của chị T về 04 dây hụi:

- Đối với các dây hụi mở ngày 15/4/2014 do bà Nguyễn Thị B làm đầu thảo và dây hụi mở ngày 20/4/2014 do bà Trần Thị P làm đầu thảo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên giấy hụi không có ghi tên vợ hoặc chồng anh Đ và chị T mà ghi tên ông Tr và bà Đ1, đầu thảo hụi chỉ biết ông Tr, bà Đ1 là người trực tiếp giao dịch, anh Đ không thừa nhận vợ chồng có tham gia chơi hai dây hụi này, nên yêu cầu của chị T cho rằng là người tham gia vô hai dây hụi này là không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với dây hụi mở ngày 20/6/2015 do bà Trần Thị P làm đầu thảo, trong danh sách hụi viên ghi tên Đ, vợ chồng có đóng hụi sống 8 lần với số tiền 16.000.000 đồng, trong đó: tiền vốn là 11.465.000 đồng, lãi là 4.535.000 đồng, nên anh Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T ½ số tiền là 8.000.000 đồng.

- Đối với dây hụi mở ngày 20/2/2015 do bà Trần Hai Tr1 làm đầu thảo, bà Đ1 cho rằng là dây hụi của bà cho vợ chồng T, Đ, nhưng trên giấy ghi hụi thể hiện người tham gia là anh Đ, bà Đ1 cho rằng lần thứ 1 và thứ 2 là do bà đóng hụi sống, còn từ lần thứ 3 đến thứ 6 là do T đưa tiền cho bà đóng, còn chị T cho rằng cả 06 lần chị giao tiền cho bà Đ1 đóng dùm. Như vậy, có cơ sở khẳng định dây hụi này của vợ chồng T, Đ, nên việc chị T gởi tiền cho bà Đ1 đóng hụi sống 06 lần với số tiền là 18.000.000 đồng là có căn cứ (trong đó vốn là 10.630.000

đồng và lãi là 7.370.000 đồng, nên anh Đ có nghĩa vụ hoàn lại số tiền ½ đóng hụi sống cho chị T là 9.000.000 đồng.

- Đối với việc xây dựng chuồng heo, chị T yêu cầu chia 15.000.000 đồng thấy rằng: Chuồng heo của ông Tr có trước, sau này ông Tr có thuê ông Phạm Văn B và ông Trương Văn Th xây dựng thêm, ông Tr là người trực tiếp thuê mướn và trả tiền, chị T cho rằng vợ chồng xây dựng chuồng heo khoảng 30 triệu, nhưng không có gì chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định việc xây dựng chuồng heo là tiền của vợ chồng chị T, nên không chấp nhận yêu cầu này của chị T.

[6] Từ phân tích nêu trên thấy rằng: Chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Cẩm T và một phần yêu độc lập của bà Phạm Thị Đ1.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Chấp nhận toàn bộ ý kiến đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35, 39, 147, 228, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 55, 81, 82, 83, 84, của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Cẩm T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đ1.

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Cẩm T với anh Trương Văn Đ.

Về con chung: Giao con chung tên Trương Bảo N, sinh ngày 18/01/2011 và Trương Như N1, sinh ngày 19/12/2013 cho chị Huỳnh Cẩm T nuôi dưỡng,

anh Trương Văn Đ không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Buộc anh Trương Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho Chị Huỳnh Cẩm T số tiền 35.000.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị Đ1, ông Trương Văn Tr có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho chị Huỳnh Cẩm T tổng số tiền 62.110.000 đồng (trong đó vàng 1,5 chỉ vàng 24k tương đương số tiền 7.110.000 đồng và số tiền 55.000.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc chị Huỳnh Cẩm T phải chịu tổng cộng 5.455.500 đồng án phí sơ thẩm (trong đó có 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 4.855.500 đồng án phí chia tài sản chung; 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận) nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.675.000 đồng tại các biên lai số 0019001 ngày 16/7/2018 và biên lai số 0006403 ngày 29/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiển Cần. Chị Huỳnh Cẩm T phải nộp tiếp số tiền 1.780.500 đồng.

Buộc anh Trương Văn Đ phải chịu án phí chia tài sản chung có giá ngạch là 4.855.500 đồng.

Buộc bà Phạm Thị Đ1, ông Trương Văn Tr liên đới nộp 3.105.500 đồng án phí có giá ngạch do yêu cầu độc lập không được chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp là 5.175.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006444 ngày 19/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Hoàn trả cho ông Tr, bà Đ1 số tiền chênh lệch bằng 2.069.500 đồng.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 7c và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Tiểu Cần ;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Long